

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 15 – 6 – 2022

“Về việc: Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH BÌNH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Văn Khánh.

Các hội thẩm nhân dân: Bà Bùi Thị Luyến và bà Huỳnh Thị Yến.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hồng Ngọc Tú – Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đông - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Thuận; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 213/2022/TLST-HNGĐ, ngày 26 tháng 5 năm 2022, về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 44/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Man T, sinh năm 1976; nơi cư trú: thôn 4, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

2. *Bị đơn:* Bà Thị B, sinh năm 1976; nơi cư trú: khu phố T, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

(Các đương sự đều vắng mặt và đã có đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1]. Theo đơn khởi kiện và lời khai đã thu thập được trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn ông Man T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Man T và bà Thị B tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng tại khu phố T, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận từ năm 1993 nhưng đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Ông T, bà B chung sống đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên xảy ra gây gổ, cãi nhau và đã sống ly thân từ đó cho đến nay, không còn yêu thương, quan tâm đến nhau. Hiện nay

ông T không có nguyện vọng kết hôn với bà B và yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông T, bà B.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, ông T và bà B có 02 người con chung tên là Thị L, sinh năm 1994 và Man N, sinh năm 1997. Các con chung đều đã thành niên và có khả năng lao động nên ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông Man T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, ông T không có yêu cầu nào khác trong vụ án.

[2]. *Thể hiện tại biên bản lấy lời khai ngày 27/5/2022 (Bút lục số 20) có trong hồ sơ vụ án, bị đơn bà Thị B trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà B và ông T tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng tại khu phố T, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận từ năm 1993 nhưng đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Ông T, bà B chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn. Do ông T có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác nên thường xuyên kiếm chuyện gây gổ, cãi nhau với bà B và đã bỏ nhà đi cho đến nay, không còn liên lạc hay gặp nhau, mỗi người đều đã có gia đình riêng. Hiện nay bà B đồng ý ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà B, ông T có 02 người con chung đúng như ông T trình bày. Hiện các con đều đã thành niên nên bà B không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, bà B không có yêu cầu gì trong vụ án.

[4]. *Các tài liệu, chứng cứ khác đã thu thập được trong hồ sơ vụ án:*

Các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp: 01 đơn xin xác nhận tình trạng hôn nhân ghi ngày 05/5/2022; 02 Giấy khai sinh con mang tên Thị L (bản sao) và Man N (bản photo).

[5]. *Ý kiến phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T:*

- *Ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng:* Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Thư ký đã tuân thủ theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Từ khi thụ lý vụ án, các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Ý kiến đề nghị việc giải quyết vụ án:* Đại diện viện kiểm sát đề nghị xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Man T và bà Thị B; buộc ông Man T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, ý kiến quan điểm đề nghị giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T; sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Tại phiên tòa hôm nay, các đương sự đều vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Trong vụ án, chỉ có yêu cầu của nguyên đơn ông Man T, yêu cầu giải quyết ly hôn; ngoài ra không có yêu cầu nào khác của các đương sự. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nhận định quan hệ pháp luật trong vụ án là “Ly hôn” là đúng pháp luật.

Tranh chấp dân sự quy định tại Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự; vụ án không có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài hoặc cần phải ủy thác tư pháp; bị đơn bà Thị B có nơi cư trú tại huyện T, tỉnh Bình Thuận. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Thuận theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về yêu cầu giải quyết ly hôn của nguyên đơn ông Man T, Hội đồng xét xử nhận định:

Căn cứ nội dung xác nhận tình trạng hôn nhân của UBND thị trấn Lạc Tánh, huyện T, tỉnh Bình Thuận thể hiện trong đơn xin xác nhận tình trạng hôn nhân ghi ngày 05/5/2022 mà nguyên đơn ông Man T đã cung cấp; căn cứ lời khai thống nhất của các đương sự; có đủ cơ sở để xác định được ông Man T và bà Thị B tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1993 nhưng đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do đó không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ chồng đối với ông T, bà B theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình; đồng thời khi có yêu cầu ly hôn thì cần giải quyết tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình.

Quá trình tố tụng, các đương sự đều thừa nhận: ông T, bà B chung sống đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên xảy ra gây gổ, cãi nhau và đã sống ly thân từ đó cho đến nay, không còn yêu thương, quan tâm đến nhau, không còn liên lạc hoặc gặp nhau và mỗi người đều đã lập gia đình riêng; hiện nay ông T, bà B đều không có nguyện vọng kết hôn và đều đồng ý ly hôn. Do đó, có đủ cơ sở để xác định được giữa ông T, bà B đã xảy ra mâu thuẫn nghiêm trọng, cuộc sống không hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy yêu cầu giải quyết ly hôn của ông T là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều

53 Luật hôn nhân và gia đình nên cần chấp nhận, xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Man T và bà Thị B.

[3.2] Về việc nuôi con:

Căn cứ các Giấy khai sinh số 130 ngày 23/02/2022 và số 37 quyền số 01/2004 của Ủy ban nhân dân thị trấn Lạc Tánh mà nguyên đơn ông Man T đã cung cấp; căn cứ lời khai thống nhất của các đương sự; có đủ cơ sở xác định ông T, bà B có 02 người con chung tên Thị L, sinh năm 1994 và Man N, sinh năm 1997. Các đương sự đều xác định 02 người con chung này đều đã thành niên, có khả năng lao động, các đương sự không yêu cầu giải quyết việc nuôi con. Do đó hội đồng xét xử không xét xử, giải quyết.

[3.3] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự đều không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét xử, giải quyết trong vụ án này.

[3.4] Về án phí: Cần căn cứ khoản 4 điều 147, khoản 3 Điều 144 của Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Xử buộc ông Man T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm; khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[4] Về ý kiến đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Bình Thuận:

Ý kiến đề nghị giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T là có căn cứ và phù hợp với quy định của Pháp luật nên cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 144, khoản 4 điều 147, các Điều 227, 228, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14 và khoản 1 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

[1]. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Man T: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Man T và bà Thị B.

[2]. Về án phí: Buộc ông Man T phải chịu 300.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm, khấu trừ vào 300.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0007973 ngày

26/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bình Thuận; sau khi khấu trừ, ông Man T đã nộp đủ án phí.

[3]. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, các đương sự đều được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết (Đã giải thích quyền kháng cáo).

Nơi nhận:

- VKSND huyện T;
- Các đương sự;
- CC THADS h.Tánh Linh;
- UBND thị trấn L (thay TB);
- Lưu hồ sơ, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Văn Khánh